

PHỤ LỤC

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ THẦU NĂM 2025-2026 VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

Stt	TT 05	Tên dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng kế hoạch năm 2025-2026
1	110	Actiso	<i>Herba Cynarae scolymi</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Hoa	6
2	312	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	12
3	179	Bá tử nhân	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	3
4	14	Bạc hà	<i>Herba Menthae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	2
5	1	Bạch chi	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	35
6	152	Bách hợp	<i>Bulbus Lilii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân hành	1
7	236	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	<i>Poria</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thế quả nấm	59
8	130	Bạch mao căn	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	2
9	170	Bạch tật lê	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả	7
10	295	Bạch thược	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	ĐDVN IV hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	62
11	328	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	63
12	112	Bán chi liên	<i>Radix Scutellariae barbatae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	3
13	140	Bán hạ bắc	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	ĐDVN V	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	7
14	78	Bồ công anh	<i>Herba Lactucae indicae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	5
15	33	Cà gai leo	<i>Herba Solani procumbensis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	2
16	329	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	46
17	58	Can khương	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	8
18	15	Cát căn	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	2
19	156	Cát cánh	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	3
20	171	Câu đằng	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Móc câu	10
21	303	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	17
22	315	Cẩu tích	<i>Rhizoma Cibotii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	8
23	102	Chi tử	<i>Fructus Gardeniae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	8
24	195	Chi xác	<i>Fructus Aurantii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	13
25	316	Cốt toái bồ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	42
26	17	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cụm hoa	11
27	262	Đại hoàng	<i>Rhizoma Rhei</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	1

Stt	TT 05	Tên dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng kế hoạch năm 2025-2026
28	239	Đại phúc bì	<i>Pericarpium Arecae catechi</i>	ĐDVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ quả	1
29	330	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	49
30	317	Dâm dương hoắc	<i>Herba Epimedii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	8
31	211	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	37
32	331	Đảng sâm	<i>Radix Codonopsis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	97
33	212	Đào nhân	<i>Semen Pruni</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	13
34	35	Dây đau xương	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân	58
35	173	Địa long	<i>Pheretima</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Toàn con	8
36	84	Diệp hạ châu	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	4
37	319	Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	64
38	37	Độc hoạt	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	49
39	296	Đương quy (Toàn quy, quy đầu, quy vĩ/quy râu)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	83
40	104	Hạ khô thảo	<i>Spica Prunellae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cụm quả	3
41	298	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	25
42	157	Hạnh nhân	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	1
43	197	Hậu phác	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân, vỏ rễ	4
44	271	Hoắc hương	<i>Herba Pogostemonis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	1
45	333	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	16
46	114	Hoàng bá	<i>Cortex Phellodendri</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	2
47	116	Hoàng cầm	<i>Radix Scutellariae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	1
48	334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	<i>Radix Astragali membranacei</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	73
49	118	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	3
50	244	Hoạt thạch	<i>Talcum</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Khoáng thạch thiên nhiên	8
51	230	Hoè hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Nụ hoa	10
52	213	Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Hoa	17
53	198	Hương phụ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	15
54	106	Huyền sâm	<i>Radix Scrophulariae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	7
55	39	Hy thiêm	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	14
56	216	Ích mẫu	<i>Herba Leonuri japonici</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	30
57	321	Ích trí nhân	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	20

Stt	TT 05	Tên dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng kế hoạch năm 2025-2026
58	40	Kê đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả già	4
59	217	Kê huyết đằng	<i>Caulis Spatholobi</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân	63
60	272	Kê nội kim	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Màng trong mề gà	9
61	280	Khiếm thực	<i>Semen Euryales</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	7
62	218	Khuong hoàng/ Uất kim	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	12
63	41	Khuong hoạt	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ, thân rễ	16
64	281	Kim anh	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả già	4
65	91	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Nụ hoa	10
66	245	Kim tiền thảo	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	16
67	4	Kinh giới	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Ngon cảnh	3
68	42	Lá lốt	<i>Herba Piperis lolot</i>	ĐDVN V	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	31
69	181	Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	53
70	92	Liên kiều	<i>Fructus Forsythiae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	9
71	282	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt của quả già	6
72	299	Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Áo hạt	10
73	246	Mã đề	<i>Folium Plantaginis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Lá	9
74	305	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	5
75	24	Mạn kinh tử	<i>Fructus Vitis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	7
76	133	Mẫu đơn bì	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Vỏ rễ	12
77	285	Mẫu lệ	<i>Concha Ostreae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ	8
78	200	Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	10
79	44	Mộc qua	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	10
80	219	Một dược	<i>Myrrha</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Gôm nhựa	5
81	232	Ngải cứu (Ngải diệp)	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	ĐDVN V	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	7
82	307	Ngọc trúc	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	5
83	45	Ngũ gia bì chân chim	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ thân	43
84	286	Ngũ vị tử	<i>Fructus Schisandrae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả	14
85	221	Nguru tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	74
86	124	Nhân trần	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Phần trên mặt đất	8
87	222	Nhũ hương	<i>Gummi resina Olibanum</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Gôm nhựa	3

Stt	TT 05	Tên dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng kế hoạch năm 2025-2026
88	323	Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân	1
89	276	Ô tặc cốt	<i>Os Sepiae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Mai mực	7
90	324	Phá cố chỉ (Bồ cốt chỉ)	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả	6
91	47	Phòng phong	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	42
92	67	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	5
93	6	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cành	18
94	68	Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vô thân	14
95	250	Râu mèo	<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	ĐDVN V	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân mang lá	10
96	48	Rễ nhàu	<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	4
97	205	Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả , hạt	10
98	309	Sa sâm	<i>Radix Glehniae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	3
99	27	Sài hồ	<i>Radix Bupleuri</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	17
100	135	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	18
101	290	Sơn thù	<i>Fructus Corni officinalis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	13
102	278	Sơn tra	<i>Fructus Mali</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Quả chín	3
103	8	Tân di	<i>Folium Perillae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Nụ hoa	2
104	53	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	43
105	49	Tang chi	<i>Ramulus Mori albae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Cành non	66
106	50	Tang ký sinh	<i>Herba Loranthe gracilifolii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Những đoạn thân cành và lá	52
107	291	Tang phiêu tiêu	<i>Cotheca Mantidis</i>	ĐDVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Tổ bộ ngựa	1
108	185	Táo nhân	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt già	31
109	9	Tế tân	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	16
110	193	Thạch xương bồ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	4
111	29	Thăng ma	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	6
112	64	Thảo quả	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Quả chín	3
113	187	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt già	2
114	176	Thiên ma	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	5
115	311	Thiên môn đông	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	3
116	54	Thiên niên kiện	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	44

Stt	TT 05	Tên dược liệu hoặc vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Nguồn gốc	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Bộ phận dùng	Số lượng kế hoạch năm 2025-2026
117	97	Thỏ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	50
118	301	Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ củ	71
119	279	Thương truật	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	16
120	163	Tiền hồ	<i>Radix Peucedani</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	1
121	11	Tô diệp	<i>Folium Perillae</i>	ĐDVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Lá	1
122	254	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	16
123	208	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Vỏ quả chín	19
124	109	Tri mẫu	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	1
125	55	Trinh nữ (xấu hổ)	<i>Herba Mimosae pudicae</i>	ĐDVN IV hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Toàn cây	8
126	327	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	36
127	256	Tỳ giải	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	16
128	56	Uy linh tiên	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ, thân rễ	6
129	189	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Rễ	24
130	257	Xa tiền tử	<i>Semen Plantaginis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	3
131	137	Xích thược	<i>Radix Paeoniae</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế	B/N	3	Kg	Rễ	15
132	226	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Thân rễ	64
133	258	Ý dĩ	<i>Semen Coicis</i>	ĐDVN V hoặc TCCS	Sơ chế / Phức chế	B/N	3	Kg	Hạt	33
		Tổng cộng: 133 khoản								